

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ VÀ XÂY DỰNG AN NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ VÀ XÂY DỰNG AN NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: AN NAM EQUIPMENT AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: AN NAM CONS.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108492011

**3. Ngày thành lập:** 02/11/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 13C, Ngách 56, Ngõ 139 Tam Trinh, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0916320922

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                       | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                         | 4102     |
| 2.  | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                               | 4229     |
| 3.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                               | 4101     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                             | 4390     |
| 5.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                 | 4659     |
| 6.  | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                               | 4312     |
| 7.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                           | 4321     |
| 8.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                           | 4322     |
| 9.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                  | 4329     |
| 10. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                         | 4663     |
| 11. | In ấn                                                                                                                                                           | 1811     |
| 12. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                        | 1812     |
| 13. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển | 7730     |
| 14. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                        | 4221     |
| 15. | Phá dỡ                                                                                                                                                          | 4311     |
| 16. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                              | 4649     |
| 17. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                               | 4690     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 18. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4752        |
| 19. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4753        |
| 20. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4759        |
| 21. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng lưu động hoặc tại chợ;<br>- Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn lưu động hoặc tại chợ;<br>- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu lưu động hoặc tại chợ;                                                                                                            | 4784        |
| 22. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4791        |
| 23. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7120        |
| 24. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4212        |
| 25. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4222        |
| 26. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4223        |
| 27. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4299        |
| 28. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ tư vấn kiến trúc gồm: thiết kế và phác thảo công trình; lập kế hoạch phát triển đô thị và kiến trúc cảnh quan;<br>- Thiết kế máy móc và thiết bị;<br>- Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông;<br>- Giám sát thi công xây dựng cơ bản.<br>- Hoạt động đo đạc và bản đồ;<br>- Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước;<br>- Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác | 7110(Chính) |
| 29. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7410        |
| 30. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động tư vấn đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6619        |
| 31. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5224        |
| 32. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5225        |

|     |                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 33. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Điều 28 Luật thương mại số 36/2005/QH11) | 8299 |
| 34. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                     | 4330 |
| 35. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý                                                                                                                        | 4610 |
| 36. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                     | 4933 |
| 37. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                        | 5210 |

**6. Vốn điều lệ:** 7.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông    | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức             | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | PHẠM THANH AN  | Thôn Ngọc Tĩnh, Xã Nam Lợi, Huyện Nam Trực, Tỉnh Nam Định, Việt Nam                              | Tổng số           | 100.000    | 1.000.000.000         | 14,286    | 162787217                                                                                   |         |
|     |                |                                                                                                  | Cổ phần phổ thông | 100.000    | 1.000.000.000         | 14,286    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                                  |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | ĐOÀN CAO NAM   | P102 - Tầng 1 Tập thể Quân khu Thủ Đô, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 200.000    | 2.000.000.000         | 28,571    | 001079000127                                                                                |         |
|     |                |                                                                                                  | Tổng số           | 200.000    | 2.000.000.000         | 28,571    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                                  |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | MAI THỊ HOA    | Xóm 5, Xã Cồn Thoi, Huyện Kim Sơn, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam                                      | Cổ phần phổ thông | 100.000    | 1.000.000.000         | 14,286    | 164432377                                                                                   |         |
|     |                |                                                                                                  | Tổng số           | 100.000    | 1.000.000.000         | 14,286    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                                  |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 4   | MAI THỊ THƯƠNG | P102 - Tầng 1 Tập thể Quân khu Thủ Đô, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 300.000    | 3.000.000.000         | 42,857    | 037188000073                                                                                |         |
|     |                |                                                                                                  | Tổng số           | 300.000    | 3.000.000.000         | 42,857    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                                  |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

**9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: ĐOÀN CAO NAM

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 21/02/1979

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001079000127

Ngày cấp: 23/11/2012 Nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: P102 - Tầng 1 Tập thể Quân khu Thủ Đô, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: P102 - Tầng 1 Tập thể Quân khu Thủ Đô, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội